

Số: 196/GPMT-UBND

Nhon Trach, ngày 06 tháng 6 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NHƠN TRẠCH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 4038/QĐ-UBND ngày 23/9/2022 của UBND huyện Nhơn Trach về việc ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trach nhiệm kỳ 2021 - 2026;

Căn cứ Quyết định số 1878/QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về tổ chức triển khai Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh phép môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 2532/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2023 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc triển khai Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường số 2025-000330/SKVN ngày 30 tháng 5 năm 2025, Văn bản số 2025-000331/SKVN ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Công ty Sika Hữu hạn Việt Nam về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Cơ sở "Công ty Sika Hữu hạn Việt Nam – Sản xuất các chất phụ gia sử dụng trong xây dựng với quy mô



199.000 tấn sản phẩm/năm; sản xuất sản phẩm hóa chất gốc PVC và Plastic sử dụng trong xây dựng với quy mô 4.000 tấn sản phẩm/năm; sản xuất sản phẩm hóa chất gốc PCE (Polycarbonxylate Ether) sử dụng trong xây dựng với quy mô 22.000 tấn sản phẩm/năm; kinh doanh hóa chất quy mô 7.000 tấn sản phẩm/năm với kho chứa 300 m²” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 676 /TTr-NNMT ngày 02 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Sika Hữu hạn Việt Nam (sau đây gọi là Chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Công ty Sika Hữu hạn Việt Nam – Sản xuất các chất phụ gia sử dụng trong xây dựng với quy mô 199.000 tấn sản phẩm/năm; sản xuất sản phẩm Waterbar sử dụng trong xây dựng với quy mô 4.000 tấn sản phẩm/năm; sản xuất sản phẩm hóa chất gốc PCE (Polycarbonxylate Ether) sử dụng trong xây dựng với quy mô 22.000 tấn sản phẩm/năm; kinh doanh hóa chất quy mô 7.000 tấn sản phẩm/năm với kho chứa 300 m²”, địa chỉ tại đường số 10, Khu công nghiệp Nhơn Trạch I, xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Công ty Sika Hữu hạn Việt Nam – Sản xuất các chất phụ gia sử dụng trong xây dựng với quy mô 199.000 tấn sản phẩm/năm; sản xuất sản phẩm Waterbar sử dụng trong xây dựng với quy mô 4.000 tấn sản phẩm/năm; sản xuất sản phẩm hóa chất gốc PCE (Polycarbonxylate Ether) sử dụng trong xây dựng với quy mô 22.000 tấn sản phẩm/năm; kinh doanh hóa chất quy mô 7.000 tấn sản phẩm/năm với kho chứa 300 m².

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường số 10, Khu công nghiệp Nhơn Trạch I, xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (thuê đất của Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và khu công nghiệp IDICO).

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: số 3600254227 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 1993, thay đổi lần thứ 6 ngày 21 tháng 5 năm 2024 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

1.4. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 8732599195, chứng nhận lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 1993, chứng nhận thay đổi lần thứ tám ngày 29 tháng 10 năm 2024 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

1.5. Mã số thuế: 3600254227.

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các chất phụ gia sử dụng trong xây dựng, sản xuất sản phẩm Waterbar sử dụng trong xây dựng, sản xuất sản phẩm hóa chất gốc PCE (Polycarbonxylate Ether) sử dụng trong xây dựng và kinh doanh hóa chất.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: Diện tích cơ sở 19.975 m² (thuê đất của Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO).

- Cơ sở nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất và quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất:

❖ Công suất: Sản xuất các chất phụ gia sử dụng trong xây dựng với công suất 199.000 tấn sản phẩm/năm, trong đó dạng bột (Powder) với công suất 137.000 tấn sản phẩm/năm, dạng lỏng (Liquid) với công suất 50.000 tấn sản phẩm/năm, dạng keo (Epoxy) với công suất 12.000 tấn sản phẩm/năm:

+ Công suất: Sản xuất sản phẩm dạng bột (Powder) để sử dụng trong xây dựng với quy mô 137.000 tấn sản phẩm/năm.

Quy trình sản xuất sản phẩm dạng bột (Powder): Nguyên liệu (cát trắng, xi măng, Sodium Naphthalene Sulfonate, Silicole Dioxide, Calcium carbonate, phụ gia) → Chuyển robot (1T&2T)/chuyển 2,4T/chuyển Ucrete/chuyển 1kg → Kiểm tra (không đạt → điều chỉnh và tái sử dụng/thu gom và xử lý như chất thải nguy hại) → Đóng gói → Báo cáo Batchsheet → Kho thành phẩm → Phân phối.

❖ Công suất: Sản xuất sản phẩm dạng lỏng (Liquid) để sử dụng trong xây dựng với quy mô 50.000 tấn sản phẩm/năm.

Quy trình sản xuất sản phẩm dạng lỏng (Liquid): Nhập liệu (Sodium Lignosulfonate, Molasses, Dung dịch Polyme tan trong nước, Saccharose 99%, Aluminium hydroxide, Styren và butadien, Sodium Gluconate, Acetic Acid, Isopropanol, Lactic Acid, Triethanolamine, Chất diệt khuẩn, Phụ gia, Sodium Gluconate, nước sạch) và trộn → Hoàn tất việc trộn → Kiểm tra (không đạt → điều chỉnh và tái sử dụng/thu gom và xử lý như chất thải nguy hại) → Đóng gói vào tank → Báo cáo Batchsheet → Kho thành phẩm.

Tank rửa dính hóa chất lấy từ Khách hàng → Súc rửa → Kiểm tra → Lưu kho.

❖ Công suất: Sản xuất sản phẩm dạng keo (Epoxy) với quy mô 12.000 tấn sản phẩm/năm.

Quy trình sản xuất sản phẩm dạng keo (Epoxy): Nguyên liệu (nhựa Epoxy, chất màu, phụ gia) → Nhập liệu và trộn → Hoàn tất việc trộn → Kiểm tra (không đạt → điều chỉnh và tái sử dụng/thu gom và xử lý như chất thải nguy hại) → Đóng gói → Báo cáo Batchsheet → Kho thành phẩm → Phân phối.

+ Công suất: Sản xuất sản phẩm Waterbar để sử dụng trong xây dựng với quy mô 4.000 tấn sản phẩm/năm.

Quy trình sản xuất sản phẩm Waterbar: Nguyên liệu (hạt nhựa gốc PVC/Compo) → Trộn đều → Đùn sản phẩm → Làm lạnh → In, kéo, cắt và đục lỗ → Quấn cuộn → Kiểm tra kích thước (không đạt → cắt → nghiền → trộn đều) → Kiểm tra chất lượng (không đạt → cách ly thu gom và xử lý như chất thải nguy hại) → Báo cáo Batchsheet → Đóng gói, thành phẩm.

+ Công suất: Sản xuất sản phẩm hóa chất gốc PCE (Polycarbonxylate Ether) để sử dụng trong xây dựng với quy mô 22.000 tấn sản phẩm/năm.

❖ Quy trình sản xuất sản phẩm hóa chất gốc PCE (Polycarbonxylate): Nguyên liệu (VPEG/TPEG dạng rắn/lỏng và phụ gia, nước sạch) → Trộn và phản ứng → Kiểm tra (không đạt → phân loại, cách ly → thu gom, xử lý như chất thải nguy hại) → Bơm ra bồn chứa → Thành phẩm → Khách hàng.

Tank rỗng dính hóa chất lấy từ Khách hàng → Súc rửa → Kiểm tra → Lưu kho.

+ Kinh doanh hóa chất quy mô 7.000 tấn sản phẩm/năm với kho chứa 300 m².

❖ Quy trình lưu kho: Sản phẩm (hóa chất thương mại) → Lưu kho và bảo quản → Phân phối (hoạt động kinh doanh không phát sinh chất thải).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở:

1. Chủ cơ sở có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Sika Hữu hạn Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

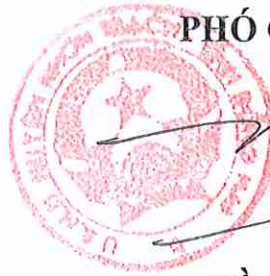
(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 06 tháng 06 năm 2035).

Điều 4. Giao Trưởng phòng Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Nhơn Trạch, Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Nhơn Trạch tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Chủ tịch, các PCT. UBND huyện;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp;
- Chánh, PCVP. HĐND và UBND huyện;
- Phòng NNMT huyện (02 bản chính);
- Phòng VHKT huyện (công khai trên trang thông tin điện tử huyện);
- Công ty IDICO-URBIZ;
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Lưu: VT, TH (Ti, S).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Quốc Tân



PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 196 /GPMT-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Toàn bộ nước thải phát sinh từ cơ sở sau khi xử lý bằng công trình xử lý nước thải của Nhà máy sẽ được dẫn vào hệ thống thu gom nước thải của Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và Khu công nghiệp IDICO, sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I để tiếp tục xử lý.

Hiện tại, Công ty Sika Hữu hạn Việt Nam đã ký hợp đồng số 46/HĐ-CT ngày 01/7/2016 với Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và Khu công nghiệp IDICO về việc tiếp nhận và xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động cơ sở tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch I đạt quy chuẩn môi trường cho phép theo quy định cột B, QCVN 40:2011/BTNMT, áp dụng hệ số $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$.

Công ty không được xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

❖ Đối với hệ thống xử lý nước thải công suất 30 m³/ngày.đêm (Đã được xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường tại Giấy xác nhận số 28/GXN-TCMT ngày 15/3/2016 của Tổng Cục môi trường): Công trình xử lý nước thải với công suất 30 m³/ngày.đêm hoạt động đến khi công trình hệ thống xử lý nước thải với công suất 150 m³/ngày.đêm đi vào vận hành chính thức năm 2027 thì công trình xử lý nước thải với công suất 30 m³/ngày.đêm ngừng hoạt động và tháo dỡ.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực văn phòng, khu nhà vệ sinh trong xưởng sản xuất, từ hoạt động vệ sinh cá nhân của công nhân, sau xử lý sơ bộ bằng 02 bể tự hoại 03 ngăn ($V = 29,16 \text{ m}^3$), được thu gom bằng đường ống PVC Ø114mm về bể thu gom nước thải chung thuộc hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 30 m³/ngày.đêm của Nhà máy để tiếp tục xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I tại 01 hố ga trên đường số 10.

- Nước thải từ quá trình sản xuất phát sinh từ hoạt động làm lạnh sản phẩm Waterbar, hoạt động xả đáy hệ thống Chiller, quá trình vệ sinh bồn trộn của hoạt động sản xuất các sản phẩm Liquid, quá trình vệ sinh bồn của hoạt động sản xuất sản phẩm PCE, nước thải từ hoạt động của phòng thí nghiệm được thu gom

bằng đường ống PVC Ø114mm về bể thu gom nước thải thuộc hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 30 m³/ngày.đêm của Nhà máy để tiếp tục xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I tại 01 hố ga trên đường số 10.

- Vị trí đầu nối: 01 hố ga đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I trên đường số 10.

- Tọa độ: X(m) = 1187774; Y(m) = 410236, hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3°.

- Chế độ đầu nối nước thải: Liên tục.

- Phương thức đầu nối: tự chảy (24/24 giờ).

❖ Đối với hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m³/ngày.đêm:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực văn phòng, khu nhà vệ sinh trong xưởng sản xuất, từ hoạt động vệ sinh cá nhân của công nhân, sau xử lý sơ bộ bằng 03 bể tự hoại 3 ngăn (V = 43,74 m³), được thu gom bằng đường ống PVC Ø114mm về bể thu gom nước thải chung thuộc hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 150 m³/ngày.đêm của Nhà máy để tiếp tục xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I tại 01 hố ga trên đường số 10.

- Nước thải từ quá trình sản xuất phát sinh từ hoạt động làm lạnh sản phẩm Waterbar, quá trình vệ sinh màng lọc UF, RO, hoạt động xả đáy hệ thống Chiller, quá trình vệ sinh bồn trộn của hoạt động sản xuất các sản phẩm Liquid, quá trình vệ sinh bồn của hoạt động sản xuất sản phẩm PCE, quá trình vệ sinh các thùng tank chứa hóa chất, nước thải từ hoạt động của phòng thí nghiệm được thu gom bằng đường ống PVC Ø114mm về bể thu gom thuộc hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 150 m³/ngày.đêm của Nhà máy để tiếp tục xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I tại 01 hố ga trên đường số 10.

- Vị trí đầu nối: 01 hố ga đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I trên đường số 10.

- Tọa độ: X(m) = 1187774; Y(m) = 410236, hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3°.

- Chế độ đầu nối nước thải: Liên tục.

- Phương thức đầu nối: tự chảy (24/24 giờ).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

❖ Đối với công trình, thiết bị xử lý nước thải, công suất 30 m³/ngày.đêm:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

(1) Nước thải sinh hoạt → bể tự hoại 3 ngăn → bể thu gom nước thải.

(2) Nước thải sản xuất → bể thu gom nước thải.

Nước thải (nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất) → Hồ gom & Bể điều hòa → Bồn khuấy trộn 1 → Bồn keo tụ 1 → Bồn lắng 1 → Bể trung gian → Bể sinh học hiếu khí (Bùn được đưa vào máy ép bùn) → Bể trung gian 2 → Bồn khuấy trộn 2 → Bồn keo tụ 2 → Bồn lắng 2 → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I (vị trí số 01 trên đường số 10).

- Công suất thiết kế: 30 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm): NaOH, PAC, Polymer.

❖ Đối với công trình, thiết bị xử lý nước thải, công suất 150 m³/ngày.đêm:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

(1) Nước thải sinh hoạt → bể tự hoại 3 ngăn → bể thu gom nước thải.

(2) Nước thải sản xuất → bể thu gom nước thải.

Nước thải (nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất) → bể thu gom nước thải → bể điều hòa (TK01) → (bể tách cặn nổi (TK02-A/B) → bể chứa bùn hóa lý (TK12) → máy ép bùn) → bể keo tụ 1, tạo bông 1 (TK03, TK04) → (bể lắng hóa lý 1 (TK05) → bể chứa bùn hóa lý (TK12) → máy ép bùn) → bể keo tụ 2, tạo bông 2 (TK06, TK07) → (bể lắng hóa lý 2 → bể chứa bùn hóa lý (TK12)) → bể màng lọc MBR (TK09-A) → bể Ozone (TK09-B) → bể trung gian (TK09-C) → bể thiếu khí (TK10) → (bể hiếu khí + MBR (bể chứa bùn sinh học (TK11-A/B) → Bể chứa bùn sinh học (TK13) → máy ép bùn) → (bể màng lọc MBR (TK11-C) → bồn lọc than (T01, T02, T03) → bồn lọc khử độ cứng (T04) → lọc tinh (T05) → bồn chứa trung gian (T06) → bồn lọc UF (UF01) → bồn chứa nước sau U.F (T07) → bồn lọc R.O (RO-01) → khử trùng (Oz01) → bồn chứa nước sau R.O → tái sử dụng trong Nhà máy) → hệ thống quan trắc Online → đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I (vị trí số 01 trên đường số 10).

- Công suất thiết kế: 150 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm): NaOH, PAC, Polymer, Vi sinh, Cơ chất (mật rỉ đường), NaOCl, HCl, Acid citric, hóa chất chống cấu cặn.

1.3. Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp phải đạt giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I theo thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và Khu công nghiệp IDICO.

STT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I
1	pH	-	6 - 8
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	200
3	Nhu cầu Oxy hóa sinh học (BOD ₅)	mg/l	300
4	Nhu cầu Oxy hóa hóa học (COD)	mg/l	500
5	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/l	15
6	Nitơ tổng	mg/l	60
7	Phot pho tổng	mg/l	8
8	Hg	mg/l	0,01
9	As	mg/l	0,1
10	Pb	mg/l	0,5
11	Cd	mg/l	0,01
12	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5

1.4. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.5. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ để tăng khả năng thoát nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định;

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn;

- Đảm bảo vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng;

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý;

- Khi xảy ra sự cố đối với hệ thống thu gom, đầu nối nước thải, ngừng hoạt động đối với các công đoạn phát sinh nước thải hoặc tạm ngừng hoạt động sản xuất tại nhà máy để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý;

- Vị trí điểm đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I: tại 01 hố ga đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I trên đường số 10.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm (từ tháng 01/2027 đến tháng 06/2027). Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

2.1. Đối với hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 30 m³/ngày.đêm không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 4, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4, Điều 31 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/1/2025 của Chính phủ.

2.2. Đối với hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 150 m³/ngày.đêm phải vận hành thử nghiệm:

- Vị trí lấy mẫu: Nước thải đầu vào trước hệ thống xử lý nước thải (bể thu gom) và nước thải đầu ra sau hệ thống xử lý nước thải (dòng không tái sử dụng – hồ ga giám sát), công suất thiết kế: 150 m³/ngày.đêm.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- + Thành phần ô nhiễm chính: pH, TSS, Tổng Nitơ, Tổng Phospho, COD, BOD₅, Amoni, Dầu mỡ khoáng, Cadimi (Cd), thủy ngân (Hg), Asenic (As), Chì (Pb).

- + Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm Công ty phải giám sát các thông số ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo đáp ứng các tiêu chuẩn giới hạn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I.

- + Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Giai đoạn vận hành ổn định: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của nước thải theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và Khu công nghiệp IDICO, không xả thải trực tiếp ra môi trường; phối hợp Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và Khu công nghiệp IDICO trong việc kê khai, giám sát khối lượng nước thải đầu nối; bảo đảm tổng khối lượng nước thải được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I không vượt quá công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

3.2 Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm.

3.3. Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát các đường ống thoát nước thải nhằm kịp thời phát hiện, khắc phục tránh nước thải thấm trực tiếp vào môi trường đất.

3.4. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.5. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải ra môi trường.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của nhà máy. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, khoản 13 sửa đổi, bổ sung Điều 31 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

PHỤ LỤC 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 196/GPMT-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

A. Nguồn phát sinh bụi, khí thải phải xử lý:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ công đoạn ra bao sản phẩm Powder chuyên robot (chuyên 2T và 1T).
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ công đoạn ra bao sản phẩm Powder chuyên 2,4T.
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ công đoạn ra bao sản phẩm Powder chuyên Ucrete, chuyên 1 kg.

B. Nguồn phát sinh bụi, khí thải không phải xử lý:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu vào bồn trộn Admixture số 1.
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu vào bồn trộn Admixture số 2.
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu vào bồn trộn Admixture số 3.
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu vào bồn trộn Admixture số 4.
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu vào hệ bồn trộn Admixture số 5.
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu vào hệ bồn trộn Admixture số 6.
- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu vào hệ bồn trộn Admixture số 7.
- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu vào hệ bồn trộn Admixture số 8.
- Nguồn số 09: Bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu vào hệ bồn trộn Premix số 1.
- Nguồn số 10: Bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu vào hệ bồn trộn Premix số 2.
- Nguồn số 11: Bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu vào hệ bồn trộn Premix số 3.

- Nguồn số 12: Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng (Bụi, khí thải phát sinh qua ống dẫn và phát tán ra môi trường xung quanh).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát bụi số 01 sau hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn ra bao sản phẩm Powder chuyển robot (chuyển 2T và 1T) (nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1187770, Y: 410237.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát bụi số 02 sau hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn ra bao sản phẩm Powder chuyển Ucrete, chuyển 1 kg (nguồn số 02). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1187771, Y: 410235.

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thoát bụi số 03 sau hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn ra bao sản phẩm Powder chuyển 2,4T (nguồn số 03). Tọa độ: X: 1187766; Y: 410234.

(Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến $107^{\circ}45'$ múi chiều 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $25.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng lớn nhất $5.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng lớn nhất $16.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng lớn nhất $3.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục khi hoạt động sản xuất.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v=0,8$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của dự án) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($K_p=0,9$, $K_v=0,8$)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Lưu lượng	$\text{m}^3/\text{giờ}$	-	01 năm/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm^3	144		

Chủ dự án rà soát, thực hiện theo QCVN 19:2024/BTNMT (ban hành kèm theo Thông tư 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường) theo lộ trình quy định (kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032).

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải:

- Nguồn số 01 được thu gom bằng đường ống kích thước $\varnothing 100-160\text{mm}$ bằng tôn kẽm về hệ thống xử lý bụi số 01 để xử lý, thoát ra ống thải, $\varnothing 400\text{mm}$, cao 13m, công suất $5.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$. Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1187770, Y: 410237.

- Nguồn số 02 được thu gom bằng đường ống kích thước $\varnothing 60-100-160-200-400\text{mm}$ bằng inox về hệ thống xử lý bụi số 02 để xử lý, thoát ra ống thải, $\varnothing 800\text{mm}$, cao 12m, công suất $16.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$. Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1187771, Y: 410235.

- Nguồn số 03 được thu gom bằng đường ống kích thước $\varnothing 60-100-200\text{mm}$ bằng inox về hệ thống xử lý bụi số 03 để xử lý, thoát ra ống thải, $\varnothing 250\text{mm}$, cao 13m, công suất $3.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$. Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1187766, Y: 410234.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

a) Hệ thống xử lý bụi đối với nguồn số 01:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Bụi $\rightarrow$ Quạt hút $\rightarrow$ Thiết bị lọc bụi lõi lọc Cartridge $\rightarrow$ Ống thải (cao 13m so với mặt đất) $\rightarrow$ Đạt quy chuẩn Quốc gia về môi trường được phép xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 01 (tương ứng với dòng khí thải số 01): $5.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lõi lọc Cartridge.

b) Hệ thống xử lý bụi đối với nguồn số 02:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Bụi $\rightarrow$ Quạt hút $\rightarrow$ Thiết bị lọc bụi lõi lọc Cartridge $\rightarrow$ Ống thải (cao 13m so với mặt đất) $\rightarrow$ Đạt quy chuẩn Quốc gia về môi trường được phép xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý bụi số 02 (tương ứng với dòng khí thải số 02): $16.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lõi lọc Cartridge.

c) Hệ thống xử lý bụi đối với nguồn số 03:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Bụi $\rightarrow$ Quạt hút $\rightarrow$ Thiết bị lọc bụi lõi lọc Cartridge $\rightarrow$ Ống thải (cao 12m so với mặt đất) $\rightarrow$ Đạt quy chuẩn Quốc gia về môi trường được phép xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý bụi số 03 (tương ứng với dòng khí thải số 03): $3.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lõi lọc Cartridge.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải, theo dõi quá trình hoạt động đảm bảo hoạt động ổn định của hệ thống.

- Đào tạo đội ngũ công nhân viên nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, khắc phục tốn nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục xong sự cố, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường không khí.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm (từ tháng 01/2027 đến tháng 06/2027).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn ra bao sản phẩm Powder chuyển robot (chuyển 2T và 1T) (nguồn số 01), tương ứng dòng khí thải số 01, công suất xử lý 5.500 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn ra bao sản phẩm Powder chuyển Ucrete, chuyển 1 kg (nguồn số 02), tương ứng dòng khí thải số 02, công suất xử lý 16.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn ra bao sản phẩm Powder chuyển 2,4T (nguồn số 03), tương ứng dòng khí thải số 03, công suất xử lý 3.500 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống thải sau các hệ thống xử lý khí thải (theo hướng dẫn tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

- Giai đoạn vận hành ổn định: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý.

3.4. Thực hiện đầy đủ chương trình giám sát môi trường định kỳ theo Mục A Phụ lục này. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.



PHỤ LỤC 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 196 /GPMT-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực sản xuất sản phẩm Liquid.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực máy trộn sản xuất sản phẩm Epoxy.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực máy đùn sản xuất sản phẩm Waterbar.
- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực máy kéo sản xuất sản phẩm Liquid.
- Nguồn số 05: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực máy đục lỗ sản xuất sản phẩm Liquid.
- Nguồn số 06: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực máy kéo sản xuất sản phẩm Liquid.
- Nguồn số 07: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực máy cắt sản xuất sản phẩm Liquid.
- Nguồn số 08: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực máy đục lỗ sản xuất sản phẩm Liquid.
- Nguồn số 09: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực máy quấn sản xuất sản phẩm Liquid.
- Nguồn số 10: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực máy nghiền nhựa sản xuất sản phẩm Liquid.
- Nguồn số 11: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực máy hút hạt nhựa sản xuất sản phẩm Liquid.
- Nguồn số 12: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực trộn sản xuất sản phẩm PCE.
- Nguồn số 13: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực máy trộn sản xuất sản phẩm Powder.
- Nguồn số 14: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực chuyển ra bao sản xuất sản phẩm Powder.
- Nguồn số 15: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực sản máy quấn màng co sản xuất sản phẩm Powder.



- Nguồn số 16: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực đóng gói sản xuất sản phẩm Powder.

- Nguồn số 17: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực quạt hút của HTXL bụi số 1 từ công đoạn ra bao sản phẩm Powder chuyên robot (bồn 2T và 1T).

- Nguồn số 18: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực quạt hút của HTXL bụi số 2 từ công đoạn ra bao sản phẩm Powder chuyên Ucrete, chuyên 1 kg.

- Nguồn số 19: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực quạt hút của HTXL bụi số 3 từ công đoạn ra bao sản phẩm Powder chuyên 2,4T.

- Nguồn số 20: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ quạt hút của công đoạn nhập liệu vào bồn trộn Admixture số 1.

- Nguồn số 21: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ quạt hút của công đoạn nhập liệu vào bồn trộn Admixture số 2.

- Nguồn số 22: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ quạt hút của công đoạn nhập liệu vào bồn trộn Admixture số 3.

- Nguồn số 23: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ quạt hút của công đoạn nhập liệu vào bồn trộn Admixture số 4.

- Nguồn số 24: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ quạt hút của công đoạn nhập liệu vào hệ bồn trộn Admixture số 5, 6, 7, 8.

- Nguồn số 25: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ quạt hút của công đoạn nhập liệu vào hệ bồn trộn Premix số 1, 2, 3.

- Nguồn số 26: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ máy phát điện dự phòng.

- Nguồn số 27: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ máy thổi khí, máy bơm tại khu vực HTXLNT.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01 có tọa độ: X = 1187752; Y = 410231.

- Nguồn số 02 có tọa độ: X = 1187768; Y = 410239.

- Nguồn số 03 có tọa độ: X = 1187764; Y = 410234.

- Nguồn số 04 có tọa độ: X = 1187765; Y = 410235.

- Nguồn số 05 có tọa độ: X = 1187751; Y = 410230.

- Nguồn số 06 có tọa độ: X = 1187754; Y = 410232.

- Nguồn số 07 có tọa độ: X = 1187753; Y = 410233.

- Nguồn số 08 có tọa độ: X = 1187754; Y = 410234.

- Nguồn số 09 có tọa độ: X = 1187755; Y = 410233.

- Nguồn số 10 có tọa độ: X = 1187752; Y = 410236.

- Nguồn số 11 có tọa độ: X = 1187754; Y = 410234.

- Nguồn số 12 có tọa độ: X = 1187776; Y = 410241.

- Nguồn số 13 có tọa độ: X = 1187768; Y = 410233.
- Nguồn số 14 có tọa độ: X = 1187768; Y = 410232.
- Nguồn số 15 có tọa độ: X = 1187767; Y = 410231.
- Nguồn số 16 có tọa độ: X = 1187768; Y = 410235.
- Nguồn số 17 có tọa độ: X = 1187770; Y = 410237.
- Nguồn số 18 có tọa độ: X = 1187771; Y = 410235.
- Nguồn số 19 có tọa độ: X = 1187768; Y = 410239.
- Nguồn số 20 có tọa độ: X = 1187766; Y = 410231.
- Nguồn số 21 có tọa độ: X = 1187765; Y = 410232.
- Nguồn số 22 có tọa độ: X = 1187765; Y = 410233.
- Nguồn số 23 có tọa độ: X = 1187764; Y = 410234.
- Nguồn số 24 có tọa độ: X = 1187785; Y = 410105.
- Nguồn số 25 có tọa độ: X = 1187803; Y = 410188.
- Nguồn số 26 có tọa độ: X = 1187855; Y = 410175.
- Nguồn số 27 có tọa độ: X = 1187863; Y = 410188.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3^0)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung: (QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung), cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

STT	Khu vực	Thời gian áp dụng trong ngày và gia tốc rung cho phép, dB	
		6 giờ - 21 giờ	21 giờ - 6 giờ
1	Khu vực thông thường	70	60

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2.3. Tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT), Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc (QCVN 24:2016/BYT) và độ rung (QCVN 27:2010/BTNMT) và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành. Tuân thủ đúng các quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

PHỤ LỤC 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ
SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 196 /GPMT-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

- Khối lượng phát sinh: 11.809.362 kg/năm.

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bào gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	1.700	18 02 01	KS
2	Bao bì mềm thải	Rắn	4.600	18 01 01	KS
3	Bao bì kim loại cứng thải (đã chứa chất khi thải ra là CTNH)	Rắn	118.275	18 01 02	KS
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	78.580	18 01 03	KS
5	Bao bì cứng thải khác	Rắn	250	18 01 04	KS
6	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	70	16 01 06	NH
7	Pin, ắc quy thải	Rắn	125	19 06 01	NH
8	Bùn thải có chứa thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	Bùn	11.491.200	12 06 05	KS
9	Bã sơn thải	Rắn/lỏng	330	08 01 01	KS
10	Mực in thải	Rắn/lỏng	300	08 02 01	KS
11	Dầu bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	510	17 02 03	NH
12	Nguyên liệu/Hóa chất hư	Rắn/lỏng	113.422	19 05 02	KS
	Tổng cộng		11.809.362		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Khối lượng phát sinh: 605.931 kg/năm.

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)
1	Nhóm Giấy (gồm: Thùng carton, giấy vụn văn phòng,...)	Rắn	18 01 05	TT-R	60.000
2	Nhóm nhựa (bao gồm: Bao bì nylon và các loại nhựa khác)	Rắn	18 01 06	TT-R	24.610
3	Nhóm gỗ (pallet hỏng)	Rắn	18 01 07	TT-R	426.676
4	Bao bì kim loại	Rắn	18 01 08	TT-R	78.850
5	Bùn từ bể tự hoại	Bùn	12 06 13	TT	15.795
Tổng cộng					605.931

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Khối lượng phát sinh: 58.050 kg/năm.

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	34.830
2	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	23.220
Tổng khối lượng		58.050

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa dung tích 100 lít – 120 lít – 200 lít – 220 lít – 1.000 lít, phuy, tank có nắp đậy và bao Jumbo loại 1.000 kg.

2.1.2. Khu lưu chứa:

- 01 khu vực có tổng diện tích lưu chứa: 52 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Kho lưu giữ chất thải nguy hại được xây dựng cách biệt với các khu vực khác trong Công ty, theo đúng quy định, kết cấu có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy

hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định đảm bảo theo quy định tại khoản 4, 5, 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bao Jumbo loại 1.000 kg.

2.2.2. Khu lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 70 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Có mái che, vách bao xung quanh đảm bảo kín khít, nền bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20 lít, 60 lít đặt tại nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy, 02 thùng chứa rác lớn dung tích 240 lít và 01 thùng chứa rác lớn dung tích 660 lít có nắp đậy đặt tại khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải, thực hiện thu gom, lưu giữ, phân loại, chuyển giao xử lý toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính Phủ và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải dạng lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu giữ riêng trong khu hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân

thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

Đầu tư mua sắm trang, thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại cơ sở, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 190 /GPMT-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của cơ sở.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ

thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và Khu công nghiệp IDICO, UBND huyện Nhơn Trạch, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan, Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, tuyên truyền nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, phân loại chất thải tại nguồn, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho cơ sở.

10. Tuân thủ đúng các quy định an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn vệ sinh thực phẩm, phòng cháy chữa cháy, an toàn hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.